

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 2 NĂM 2026

Đơn vị : Đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ THU	239.690.000.000	46.708.850.873	19,487
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	525.000.000	509.486.101	97,045
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	27.281.000.000	6.639.364.772	24,337
3	Thu bổ sung	211.884.000.000	39.560.000.000	18,671
-	Bổ sung cân đối	158.325.000.000	39.560.000.000	24,987
-	Bổ sung có mục tiêu	53.559.000.000		,000
4	Thu chuyển nguồn			
	TỔNG SỐ CHI	239.690.000.000	51.083.156.135	21,312
1	Chi đầu tư phát triển	23.260.000.000	1.700.000.000	7,309
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	213.223.000.000	49.383.156.135	23,160
3	Dự phòng	3.207.000.000		,000

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 2 NĂM 2026

Đơn vị : Đồng

S T T	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiện		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	244.504.000.000	239.690.000.000	46.708.850.873	42.655.424.083	19,10	17,80
I	Các khoản thu hưởng 100%	525.000.000	525.000.000	64.225.621	43.366.237	12,23	8,26
	Các loại phí, lệ phí	80.000.000	80.000.000	27.415.000	16.872.000	34,27	21,09
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	200.000.000	200.000.000	2.000.000	2.000.000	1,00	1,00
	Thu tiền phạt			10.114.928			
	Thu tịch thu						
	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
	Thu khác còn lại			24.695.693	24.494.237		
II	Các khoản thu thu phân chia theo tỉ lệ %	32.095.000.000	27.281.000.000	7.084.625.252	3.052.057.846	22,07	11,19
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý						
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			47.776	23.888		
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.510.000.000	1.755.000.000	1.414.756.950	705.274.492	40,31	40,19
	Thuế thu nhập cá nhân	1.100.000.000	550.000.000	425.485.786		38,68	0,00
	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
	Lệ phí trước bạ	2.900.000.000	1.450.000.000	1.556.480.899	1.141.973.355	53,67	78,76
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			5.776.694	5.776.694		
	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	350.000.000	148.500.000	61.149.377	25.988.498	17,47	17,50
	Thu tiền sử dụng đất	24.000.000.000	23.260.000.000	3.385.322.260	1.137.680.092	14,11	4,89
	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	235.000.000	117.500.000	235.605.510	35.340.827	100,26	30,08
	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ						
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						

	Thu hồi các khoản chi năm trước						
	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ						
	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác						
	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước						
	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN						
III	Thu Viện trợ						
D	Thu chuyển nguồn						
E	Thu kết dư ngân sách						
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	211.884.000.000	211.884.000.000	39.560.000.000	39.560.000.000	18,67	18,67
1	Bổ sung cân đối	158.325.000.000	158.325.000.000	39.560.000.000	39.560.000.000	24,99	24,99
2	Bổ sung có mục tiêu	53.559.000.000	53.559.000.000			0	0

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 2 NĂM 2026

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	239.690.000.000	23.260.000.000	213.223.000.000	51.083.156.135	1.700.000.000	49.383.156.135	21,31	7,31	23,16
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	100.023.970.000	1.885.000.000	98.138.970.000	20.458.749.545		20.458.749.545	20,45	0,00	20,85
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	150.000.000		150.000.000				0,00		0,00
3	Chi y tế	11.397.000.000	200.000.000	11.197.000.000	2.294.102.100		2.294.102.100	20,13	0,00	20,49
4	Chi văn hóa, thông tin	225.000.000		225.000.000	30.704.000		30.704.000	13,65		13,65
5	Chi phát thanh, truyền thanh	90.000.000		90.000.000				0,00		0,00
6	Chi thể dục thể thao	125.000.000		125.000.000				0,00		0,00
7	Chi bảo vệ môi trường	1.000.000.000		1.000.000.000				0,00		0,00
8	Chi các hoạt động kinh tế	28.416.000.000	13.865.000.000	14.551.000.000	5.327.253.750	1.700.000.000	3.627.253.750	18,75	12,26	24,93
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước,	45.238.020.000	6.710.000.000	38.528.020.000	9.957.300.180		9.957.300.180	22,01	0,00	25,84
10	Chi cho công tác xã hội	46.631.010.000		46.631.010.000	11.092.014.960		11.092.014.960	23,79		23,79
11	Chi quốc phòng	2.517.000.000	300.000.000	2.217.000.000	1.832.515.600		1.832.515.600	72,81	0,00	82,66
12	Chi an ninh	670.000.000	300.000.000	370.000.000	90.516.000		90.516.000	13,51	0,00	24,46
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật									
B	Các nhiệm vụ chi khác									
C	Dự phòng ngân sách	3.207.000.000						0		